

Số: 31 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 03 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH AK Vina tại văn bản số 064/AKVINA/2025 đề ngày 19 tháng 03 năm 2025 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án tại số 02, KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH AK Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ tại: KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH AK Vina - Nhà máy sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản), công suất 39.400 sản phẩm/năm; sản xuất các loại keo Polyester không bão hòa, công suất 37.400 tấn/năm) và cho thuê nhà xưởng diện tích 1.893 m²” tại số 02,

KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH AK Vina - Nhà máy sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản), công suất 39.400 sản phẩm/năm; sản xuất các loại keo Polyester không bão hòa, công suất 37.400 tấn/năm) và cho thuê nhà xưởng diện tích 1.893 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 02, KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600649634 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 09 tháng 5 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 1030513876 chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 25 ngày 20 tháng 12 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600649634.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản); sản xuất các loại keo polyester không bão hòa và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 46.836,20 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B, phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Công suất:

+ Hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản) công suất 39.400 sản phẩm/năm;

+ Các loại keo polyester không bão hòa công suất 37.400 tấn/năm;

+ Cho thuê nhà xưởng diện tích 1.893 m².

- Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản):

a) Quy trình sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt Anionic (Anionic Surfactants) – Sản phẩm Amino Acids (CTN 30): Nguyên liệu 1 → Trộn 1 → Trung gian 1 → Trộn 2 → Trung gian 2 → Trộn 3 → Thành phẩm.

b) Quy trình sản xuất chất hoạt động bề mặt Cationic (EQ): Nguyên liệu 1 → Trộn 1 → Trung gian 1 → Trộn 2 → Thành phẩm.

c) Quy trình sản xuất AMID-C (phản ứng chất trung gian): Nguyên liệu 1 → Trộn 1 → Trung gian.

d) Quy trình sản xuất Cationic – sản phẩm Ammonium Chloride (CTAC, BTAC, BTMS, MCT, LDBAC, BKC – 50): Nguyên liệu 1 → Trộn → Sản phẩm.

e) Quy trình sản xuất chất bề mặt lưỡng tính Amphoteric – Betaine (MBA):
Nguyên liệu → Trộn 1 → Sản phẩm trung gian → Trộn 2 → Thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất các loại keo Polyester không bão hòa: *Nguyên liệu → Nạp liệu vào bồn phản ứng → Gia nhiệt → Khử nước → Phản ứng → Làm mát → Bồn pha loãng → Điều chỉnh → Thành phẩm → Đóng thùng/phuy → Lưu kho/xuất hàng.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày .03... tháng .4.... năm 2035).

Giấy phép môi trường số 39/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 3 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Công ty TNHH AK Vina: Sản xuất, gia công các loại sơn lót trên chất liệu kim loại và nhựa, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản), công suất 39.400 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại keo Polyester không bão hòa, công suất 37.400 tấn sản phẩm/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-KCNĐN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án thực hiện đầu nối và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đảm bảo giới hạn tiếp nhận của KCN theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 03/HĐNT-SDV ngày 04 tháng 4 năm 2008, Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 03-06/PL.HĐNT-SVD-GD ngày 23 tháng 6 năm 2021 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (Đơn vị vận hành, xử lý nước thải của KCN Gò Dầu).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom dẫn về 09 bể tự hoại tổng thể tích 46,3 m³ (01 bể tại văn phòng + phòng bảo vệ, thể tích 14,8m³, 02 bể tại xưởng hóa chất hoạt động bề mặt số 01 + xưởng bảo trì thể tích 5,5 m³/bể; 05 bể tại xưởng keo Polyester(2 Bể) + xưởng hóa chất hoạt động bề mặt số 02 (2 Bể) + xưởng phụ trợ thể tích (1 Bể) 3 m³/bể và 01 bể tại nhà xưởng cho thuê thể tích 5,5 m³) bằng đường ống nhựa PVC có đường kính 90-114mm. Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE có đường kính 200-250mm đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của KCN Gò Dầu tại hố ga số 05 và 09 trên đường số 2 của KCN để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.

- Nước thải từ nhà bếp sau khi qua bể tách dầu mỡ thể tích 0,5 m³ bằng đường ống nhựa PVC có đường kính 90mm sẽ được đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu tại 01 hố ga số 09 trên đường số 2 để xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.

- Nước thải từ quá trình chiết tách của 02 xưởng sản xuất hóa chất bề mặt và nước thải vệ sinh bồn trộn lần 1 của xưởng sản xuất hóa chất bề mặt được thu gom và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Nước thải từ vệ sinh bồn trộn lần 2,3 của xưởng sản xuất hóa chất bề mặt, nước thải tách ra từ quá trình phản ứng của xưởng sản xuất keo Polyester, nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải của 02 xưởng sản xuất hóa chất bề mặt, nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi, nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị phòng thí nghiệm, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng (có sử dụng nước thải từ quá trình lọc RO), nước thải từ quá trình vệ sinh tháp làm mát được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 100 m³/ngày để xử lý, sau đó được

thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu (tại 01 hố ga số 05 trên đường số 2 của KCN).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 09 bể

- Tổng thể tích 46,3 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể

- Tóm tắt quy trình: *Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu.*

- Công suất thiết kế: thể tích 0,5 m³

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 100 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể DAF → Bể điều hòa lưu lượng 1, bể thiếu khí → Bể Hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể hiếu khí 3 → Bể màng MBR → Bể điều hòa lưu lượng 2, khử vi sinh → Bồn lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý → Đấu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Gò Dầu.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer, Methanol, NaOCL, C. Polymer, H₃PO₄, Antifoam.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể thu gom chứa nước thải để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Tiếp tục thực hiện, hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 39/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 3 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 100m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH AK Vina phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Gò Dầu theo thỏa thuận xử lý nước thải giữa Chủ cơ sở và đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Gò Dầu, cụ thể các chất ô nhiễm chính: pH, COD, BOD₅, TSS, Fe, Amoni, Dầu mỡ khoáng, Tổng Ni tơ, Tổng Phốt pho..

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định: 03 mẫu đơn của 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án (gồm cả nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng) bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Gò Dầu và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Đơn vị thuê nhà xưởng phải thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-KCNDN ngày⁰³ tháng 4 năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi hóa chất phát sinh từ xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nhiên liệu đốt bằng NG gas để cấp nhiệt cho xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu NG gas số 01 (phục vụ cho xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu NG gas số 02 (phục vụ cho xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh máy phát điện dự phòng công suất 300 KVA.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải số 01 của xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02.
- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải số 02 của xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02.
- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải RTO của xưởng sản xuất keo Polyester.
- Nguồn số 09: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải UAC-821 của xưởng sản xuất keo Polyester (dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO).
- Nguồn số 10: Khí thải từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải của xưởng sản xuất keo Polyester.
- Nguồn số 11: Khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất thiết kế 1.250 KVA (không có dòng thải do phát thải qua ống thải không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 12: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 02 sử dụng nhiên liệu NG Gas, công suất 2 triệu Kcal/giờ (phục vụ cho xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02), lưu lượng tối đa 2.600 m³/giờ (phát thải qua ống thải không có hệ thống xử lý)
- Nguồn số 13: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 03 sử dụng nhiên liệu NG Gas, công suất 2,5 triệu Kcal/giờ (phục vụ cho xưởng sản xuất keo polyester), lưu lượng tối đa 3.250 m³/giờ (không có dòng thải do phát thải qua ống thải không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 14: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 04 sử dụng nhiên liệu NG Gas, công suất 2 triệu Kcal/giờ (dự phòng cho lò dầu tải nhiệt số 02, số 03), lưu lượng tối đa 2.600 m³/giờ (không có dòng thải do phát thải qua ống thải không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 15: Khí thải từ lò hơi số 03 sử dụng nhiên liệu NG Gas, công suất 8 tấn hơi/giờ (phục vụ cho sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02, xưởng sản

xuất keo Polyester), lưu lượng đổi đa 7.200 m³/giờ (không có dòng thải do phát thải qua ống thải không có hệ thống xử lý).

- Nguồn số 16: Khí thải từ lò hơi số 04 sử dụng nhiên liệu NG Gas, công suất 8 tấn hơi/giờ (phục vụ cho xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02, xưởng sản xuất keo Polyester), lưu lượng tối đa 7.200 m³/giờ (không có dòng thải do phát thải qua ống thải không có hệ thống xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o)

- Dòng khí thải số 01 (Nguồn số 01): tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau HTXLKT xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.670; Y = 421.498.

- Dòng khí thải số 02 (Nguồn số 02): tương ứng với 01 ống thoát khí thải lò dầu tải nhiệt số 01, sử dụng NG gas, công suất 1 triệu kcal/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.667; Y = 421.494.

- Dòng khí thải số 03 (Nguồn số 03): tương ứng với 01 ống thoát khí thải lò hơi số 01, sử dụng NG gas, công suất 4,80 tấn hơi/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.627; Y = 421.498.

- Dòng khí thải số 04 (Nguồn số 04): tương ứng với 01 ống thoát khí thải của lò hơi số 02, sử dụng NG gas, công suất 4,80 tấn hơi/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.630; Y = 421.498.

- Dòng khí thải số 05 (Nguồn số 05): tương ứng với 01 ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng, công suất 300 KVA. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.680; Y = 421.514.

- Dòng khí thải số 06 (Nguồn số 06): tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý số 01 xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.665; Y = 421.541.

- Dòng khí thải số 07 (Nguồn số 07): tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý số 02 xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.674; Y = 421.537.

- Dòng khí thải số 08 (Nguồn số 08): tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý RTO xưởng sản xuất keo Polyester. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.768; Y = 421.499.

- Dòng khí thải số 09 (Nguồn số 09): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý UAC-821 xưởng sản xuất keo Polyester (dự phòng cho HTXLKT RTO). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.779; Y = 421.499.

- Dòng khí thải số 10 (Nguồn số 10): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống lọc bụi túi vải của xưởng sản xuất keo Polyester. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.178.799; Y = 421.505.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 134.380 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.300 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.540 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.540 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả cưỡng bức ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v= 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾		Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01, 06, 07					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần 01 năm/lần	Không thuộc đối tượng ⁽³⁾
2	Bụi	mg/Nm ³	160	-		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	-		
4	HCl	mg/Nm ³	40	-		
5	Dimethyl Sulfate	mg/Nm ³	-	0,5		
6	Benzyl Clorua	mg/Nm ³	-	5		
7	Methyl Clorua	mg/Nm ³	-	210		
8	Zn	mg/Nm ³	24	-		
II	Dòng khí thải số 08					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng ⁽³⁾
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	-		
4	NO _x	mg/Nm ³	800	-		
5	CO	mg/Nm ³	800	-		
6	O ₂	mg/Nm ³	-	-		
7	Styren	mg/Nm ³	-	100	01 năm/lần	
8	Toluene	mg/Nm ³	-	750		
III	Dòng khí thải số 09					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng ⁽³⁾
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
3	Styren	mg/Nm ³	-	100	01 năm/lần	
4	Toluene	mg/Nm ³	-	750		
IV	Dòng khí thải số 10					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾		Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục tương ⁽³⁾
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT

⁽²⁾: Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽³⁾ Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

* Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị Chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo lộ trình của QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 6.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường bằng ống thải bằng nhựa composite, đường kính ống D400, cao 7m.

- Nguồn số 02, 03, 04, 05, 11: Khí thải phát sinh từ các lò hơi, lò nhiệt (sử dụng NG gas), máy phát điện được thu gom thoát ra môi trường qua các ống thải.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ bề mặt số 02 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 01, dây chuyền sản xuất hóa chất hoạt động công suất thiết kế 6.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường bằng ống thải bằng nhựa FRP, đường kính ống D380, cao 5,7m.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 02, công suất thiết kế 6.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường bằng ống thải bằng nhựa FRP, đường kính ống D380, cao 5,7m.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất keo Polyester được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải RTO, công suất thiết kế 48.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường bằng ống thải bằng thép không gỉ, đường kính ống D1.120, cao 12,6m.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ xưởng sản xuất keo Polyester thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải UAC-821 (dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO), công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ xử lý trước khi xả

thải ra môi trường bằng ống thải bằng thép không gỉ, đường kính ống D1.120, cao 12,6m.

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất keo Polyester được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường bằng ống thải bằng thép SS400, đường kính ống D600, cao 5,6m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01: 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất phát sinh từ xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Đường ống dẫn khí* → *Tháp rửa khí* → *Tháp điều hòa* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường qua ống thải.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06: 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất số 01 phát sinh từ xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 06)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Đường ống dẫn khí* → *Tháp rửa khí (Nước + NaOH)* → *Thiết bị ngưng tụ* → *Quạt hút* → *Tháp hấp thụ* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường qua ống thải.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 07: 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất số 02 phát sinh từ xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 07)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi, hơi hóa chất* → *Đường ống dẫn khí* → *Tháp rửa khí (Nước)* → *Thiết bị ngưng tụ* → *Quạt hút* → *Tháp hấp thụ* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường qua ống thải.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 08: 01 hệ thống xử lý khí thải RTO của xưởng sản xuất keo Polyester (tương ứng với dòng khí thải số 08)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Đường ống dẫn khí* → *Hệ thống RTO* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường qua ống thải.*

- Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 09: 01 hệ thống xử lý khí thải khí thải UAC-821 của xưởng sản xuất keo Polyester (dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO) (tương ứng với dòng khí thải số 09)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Đường ống thu gom* → *Hệ thống UAC (dự phòng khi hệ thống RTO gặp sự cố)* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường qua ống thải.*

- Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 10: 01 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải của xưởng sản xuất keo Polyester (tương ứng với dòng khí thải số 10)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi, mùi* → *Chụp hút* → *Lọc bụi túi vải* → *Hấp phụ than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường qua ống thải.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Tiếp tục thực hiện, hoàn thành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải theo Giấy phép môi trường số 39/GPMT-KCNĐN ngày 25 tháng 3 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi hoàn thành lắp đặt và không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 01 của xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02, tương ứng với dòng khí thải số 06, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 02 của xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02, tương ứng với dòng khí thải số 07, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải RTO của xưởng sản xuất keo Polyester, tương ứng với dòng khí thải số 08, công suất thiết kế 48.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải UAC-821 của xưởng sản xuất keo Polyester (dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO), tương ứng với dòng khí thải số 09, công suất thiết kế 48.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý lọc bụi túi vải của xưởng sản xuất keo Polyester, tương ứng với dòng khí thải số 10, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Đơn vị thuê lại nhà xưởng đảm bảo biện pháp giảm thiểu, thu gom, xử lý toàn bộ khí thải, bụi, mùi, hơi dung môi phát sinh trong quá trình hoạt động đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-KCNDN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải RTO.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải UAC - 821.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ Máy phát điện dự phòng, công suất 300 KVA (chỉ phát sinh khi có sự cố cúp điện).
- Nguồn số 04: Phát sinh từ Máy phát điện dự phòng, công suất 1.250 KVA (chỉ phát sinh khi có sự cố cúp điện).
- Nguồn số 05: Phát sinh từ Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sản xuất 5.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^o45, múi chiếu 3^o)

- Nguồn số 01: Phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải RTO; tọa độ: X = 1178768; Y = 421499.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải UAC – 821; tọa độ: X = 1178779; Y = 421499.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ Máy phát điện dự phòng, công suất 300 KVA; tọa độ: X = 1178680; Y = 421514.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ Máy phát điện dự phòng, công suất 1.250 KVA; tọa độ: X = 1178736; Y = 421567.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sản xuất; tọa độ: X = 1178645; Y = 421564.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

2.3. Phối hợp với đơn vị thuê nhà xưởng đảm bảo nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.

2.4. Đơn vị thuê lại nhà xưởng sẽ có biện pháp giảm thiểu bảo đảm tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép quy định phù hợp với từng ngành nghề sản xuất trước khi đi vào hoạt động sản xuất.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-KCNDN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	KS	233
2	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 03	NH	10.000
3	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	51.085
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	90
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	NH	1.050
6	Bao bì mềm đựng hóa chất nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	36.788
7	Bao bì kim loại, thùng đựng hóa chất nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	357.034
8	Bao bì nhựa đựng hóa chất nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	35.782
9	Bao bì vật liệu khác đựng hóa chất nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 04	KS	1.169
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa	Rắn	18 02 01	KS	14.854

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng phát sinh (Kg/năm)
	<i>nêu tại các mã khác</i>), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại				
11	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 07 02	KS	191.492
12	Nước thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	8.533.200
13	Hóa chất vô cơ thải bao gồm các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 03	KS	50.000
14	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	KS	50.000
15	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	101.917
Tổng khối lượng phát sinh (kg/năm)					9.434.694

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	TT-R	500
2	Bao bì nylon, dây đai nhựa, Pallet nhựa	18 01 06	TT-R	350
3	Bao bì gỗ, Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	500
4	Bao bì kim loại	18 01 08	TT-R	300
5	Hộp mực máy in thải	08 02 08	TT-R	10
Tổng khối lượng phát sinh (kg/năm)				1.660

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	5,28
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	3,42
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	0,9
Tổng khối lượng phát sinh (tấn/năm)		9,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 120 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa 60 lít có nắp đậy đặt trong văn phòng, khu vực sản xuất. Thùng chứa tập kết chuyên dụng 240l có nắp đậy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 16 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận

chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 31 /GPMT-KCNĐN ngày 03 tháng 4 năm 2025
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định (đạt tối thiểu 20% tổng diện tích mặt bằng lô đất) nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND huyện Long Thành, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Giấy phép môi trường này cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI